

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ yêu cầu công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, QLKH&HTQT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành Đề án tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Đào tạo, QLKH&HTQT, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 1;
- Lưu VT, ĐT, QLKH&HTQT (M15)

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*  
**PGS.TS Đỗ Hữu Trường**

### ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 497 /QĐ-TDTTBN ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)*

#### **I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thể dục Thể thao (TDTT) Bắc Ninh
2. Mã trường: TDB
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://upes1.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):  
Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0222.2217.221
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp  
Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

| Lĩnh vực/ngành đào tạo                                 | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|--------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>          | Đại học          |                     |                            |                  |                                    |
| Giáo dục Thể chất                                      | Đại học          | 200                 | 186                        | 115              | 85,4                               |
| <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | Đại học          |                     |                            |                  |                                    |

|                             |         |            |            |            |      |
|-----------------------------|---------|------------|------------|------------|------|
| Huấn luyện thể thao         | Đại học | 300        | 306        | 43         | 95,8 |
| Quản lý thể dục thể thao    | Đại học | 25         | 7          | 3          | 100  |
| <b>Sức khỏe</b>             | Đại học |            |            |            |      |
| Y sinh học thể dục thể thao | Đại học | 25         | 13         | 5          |      |
| <b>Tổng</b>                 |         | <b>550</b> | <b>512</b> | <b>166</b> |      |

Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT | Lĩnh vực/<br>Ngành/Nhóm<br>ngành/tổ hợp xét<br>tuyển | Phương<br>thức xét<br>tuyển | Năm 2021    |                   |                        | Năm 2022    |                   |                        |
|----|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|
|    |                                                      |                             | Chỉ<br>tiêu | Số<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển | Chỉ<br>tiêu | Số<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển |
| 1  | Khối ngành I                                         |                             |             |                   |                        |             |                   |                        |
| 2  | Ngành Giáo dục thể chất                              |                             | 103         | 104               | 26.15                  | 200         | 186               | 18                     |
| 3  | Khối ngành VI                                        |                             |             |                   |                        |             |                   |                        |
| 4  | Ngành Y sinh học TĐTT                                |                             | 25          | 9                 | 23.00                  | 25          | 13                | 15                     |
| 5  | Khối ngành VII                                       |                             |             |                   |                        |             |                   |                        |
| 6  | Ngành Huấn luyện thể thao                            |                             | 347         | 323               | 23.00                  | 350         | 306               | 15                     |
| 7  | Ngành Quản lý TĐTT                                   |                             | 25          | 6                 | 23.00                  | 25          | 7                 | 15                     |
|    | <b>Tổng</b>                                          |                             | <b>500</b>  | <b>442</b>        |                        |             |                   |                        |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

| TT  | Tên ngành                   | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-----------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                         | (3)      | (4)                 | (5)                                               | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| 1   | Giáo dục học                | 9140101  | 2815/QĐ-BGDĐT       | 01/08/2012                                        | 804/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              |                                                            | 2012                | 2022                                                     |
| 2   | Quản lý thể dục thể thao    | 7810301  | 5842/QĐ-BGDĐT       | 16/12/2010                                        | 804/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              |                                                            | 2010                | 2022                                                     |
| 3   | Huấn luyện thể thao         | 7810302  | 5842/QĐ-BGDĐT       | 16/12/2010                                        | 09/2022/TT-BGDĐT                                   | 06/06/2022                                                              |                                                            | 2010                | 2022                                                     |
| 4   | Giáo dục học                | 8140101  | 2815/QĐ-BGDĐT       | 01/08/2012                                        | 804/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              |                                                            | 2012                | 2022                                                     |
| 5   | Y sinh học thể dục thể thao | 7729001  | 5842/QĐ-BGDĐT       | 16/12/2010                                        | 804/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              |                                                            | 2010                | 2022                                                     |
| 6   | Giáo dục Thể chất           | 7140206  | 5842/QĐ-BGDĐT       | 16/12/2010                                        | 804/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              |                                                            | 2010                | 2022                                                     |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upes1.edu.vn>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

*Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:*

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

*Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu*

*Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển năng khiếu*

*Phương thức 3: Xét tuyển thẳng*

*\* Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho phương thức 1 và Phương thức 2):*

- Tổ hợp 1 (T00): Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1
- Tổ hợp 2 (T01): Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- Tổ hợp 3 (T02): Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- Tổ hợp 4 (T05): Điểm TBC môn Ngữ văn+Giáo dục công dân+Năng khiếu 1

*Ghi chú:*

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành/<br>nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/<br>nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển <sup>1</sup> 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                                   |                                    |                          |                                                                          |                    | Tổ hợp môn                      | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                               | (4)                                | (5)                      | (6)                                                                      | (7)                | (8)                             | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
| 1   | Đại học          | 7140206                           | Giáo dục thể chất                  | 301                      | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)            | 1                  |                                 |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 2   | Đại học          | 7140206                           | Giáo dục thể chất                  | 303                      | Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh                                    | 4                  |                                 |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 3   | Đại học          | 7140206                           | Giáo dục thể chất                  | 405                      | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 5                  | T00                             | NK        | T01                | NK        | T02                | NK        | T05                | NK        |
| 4   | Đại học          | 7140206                           | Giáo dục thể chất                  | 406                      | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển    | 190                | T00                             | NK        | T01                | NK        | T02                | NK        | T05                | NK        |
| 5   | Đại học          | 7810302                           | Huấn luyện thể thao                | 301                      | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)            | 5                  |                                 |           |                    |           |                    |           |                    |           |

<sup>1</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

|    |         |         |                     |     |                                                                          |     |     |    |     |    |     |    |     |    |
|----|---------|---------|---------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
| 7  | Đại học | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 301 | Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh                                    | 60  |     |    |     |    |     |    |     |    |
| 8  | Đại học | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 5   | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |
| 9  | Đại học | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển    | 330 | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |
| 10 | Đại học | 7810301 | Quản lý TDTT        | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)            | 1   |     |    |     |    |     |    |     |    |
| 11 | Đại học | 7810301 | Quản lý TDTT        | 301 | Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh                                    | 1   |     |    |     |    |     |    |     |    |
| 12 | Đại học | 7810301 | Quản lý TDTT        | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 3   | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |
| 13 | Đại học | 7810301 | Quản lý TDTT        | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển    | 20  | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |

|    |         |         |                 |     |                                                                          |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
|----|---------|---------|-----------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
| 14 | Đại học | 7729001 | Y sinh học TDTT | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)            | 1  |     |    |     |    |     |    |     |    |
| 15 | Đại học | 7729001 | Y sinh học TDTT | 301 | Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh                                    | 1  |     |    |     |    |     |    |     |    |
| 16 | Đại học | 7729001 | Y sinh học TDTT | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 3  | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |
| 17 | Đại học | 7729001 | Y sinh học TDTT | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển    | 20 | T00 | NK | T01 | NK | T02 | NK | T05 | NK |

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2023.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã số trường: TDB

1.6.2. Mã số ngành

| TT | Ngành đào tạo       | Mã số ngành |
|----|---------------------|-------------|
| 1  | Giáo dục thể chất   | 7140206     |
| 2  | Huấn luyện thể thao | 7810302     |
| 3  | Y sinh học TDDT     | 7729001     |
| 4  | Quản lý TDDT        | 7810301     |

1.6.3. Tổ hợp xét tuyển

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp                                 |
|----|---------------|----------------------------------------|
| 1  | T00           | Toán+Sinh+Năng khiếu 1                 |
| 2  | T01           | Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3         |
| 3  | T02           | Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3      |
| 4  | T05           | Ngữ văn+Giáo dục công dân+Năng khiếu 1 |

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 06/07/2023

1.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 1/3-30/6/2023.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

+ Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

+ Thí sinh đăng ký qua:

Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh> sẽ được cán bộ gọi điện tư vấn, không phải đến trường nộp phiếu và hỗ trợ đến ngày nhập học.

### 1.7.3. Điều kiện hồ sơ xét tuyển/thi tuyển

1. Phiếu đăng ký dự thi đại học hệ chính quy năm 2023 (*Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*);

2. Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 (Bản sao công chứng).

3. Học bạ THPT (Bản sao công chứng);

4. 2 ảnh cỡ 4x6 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

5. 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

6. Giấy tờ ưu tiên (Bản sao công chứng - nếu có).

***Ngoài ra, nếu thí sinh là Vận động viên thuộc diện ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:***

Quyết định công nhận đẳng cấp Vận động viên hoặc giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng (Bản sao công chứng).

***Nếu thí sinh là Vận động viên thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:***

1. Quyết định cử Vận động viên đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức (Bản sao công chứng);

2. Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương (Bản sao công chứng);

### 1.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

**Nội dung thi môn Năng khiếu:** Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp T00 và tổ hợp T05: Môn năng khiếu 1: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp T01 và tổ hợp T02:

Môn năng khiếu 2: Thi nội dung Bật xa tại chỗ.

Môn năng khiếu 3: Thi nội dung Chạy 100m.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

+ **Tuyển thẳng:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. (Điều 8)

1.8.1. Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội

Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.8.2. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2023

**Ghi chú:** Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.1, song tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

+ **Tuyển thẳng:** Theo Đề án tuyển sinh của Trường

Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

+ **Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao**

1.8.3. Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và thí sinh được tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển được miễn thi năng khiếu.

1.8.4. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2023.

**Ghi chú:**

- Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.3 song tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

- Đối với các Vận động viên diện ưu tiên và tuyển thẳng, thời gian được tính để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến ngày xét tuyển vào Trường.

**Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

+ **Ưu tiên xét tuyển:**

Thí sinh là Vận động viên Vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9.0 trở lên theo thang điểm 10) nếu đăng ký vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Năm học 2022-2023: 980.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2023-2024: 1.500.000 đồng/sinh viên/tháng

*Học phí Cao học bằng 1,5 lần học phí Đại học*

*Học phí nghiên cứu sinh bằng 2,5 lần học phí Đại học*

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 2: 6/9/2023 (nếu còn chỉ tiêu)

Đợt 3: 6/10/2023 (nếu còn chỉ tiêu)

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 55.645.000.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 63.000.000 đồng/sinh viên/năm

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

*Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:*

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;  
b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;  
c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

## 1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Tham dự kỳ thi do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học TDTT Bắc Ninh tổ chức.

*Thi tuyển các môn như sau:*

- Môn 1: Sinh lý TDTT
- Môn 2: Lý luận và phương pháp TDTT
- Môn 3: Năng khiếu TDTT (Chạy 100m và Bật xa tại chỗ).

### 1.3.1. Thời gian và phương thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- + *Thời gian nộp hồ sơ:* Từ ngày 02/01/2023 đến hết ngày 31/5/2023.
- + *Thời gian thi tuyển (dự kiến):* 13-14/06/2023
- + Hồ sơ: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện (Kèm chuyển tiền lệ phí) về Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0222.2217.221 – 0827.889.288

### 1.3.2. Hồ sơ xét tuyển bao gồm

- + Phiếu đăng ký dự thi đại học liên thông vừa làm vừa học năm 2023 (*Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*);
- + Bằng tốt nghiệp THPT (Bản sao công chứng).
- + Học bạ THPT (Bản sao công chứng);
- + Bằng, bảng điểm tốt nghiệp Cao đẳng (Bản sao công chứng);
- + Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền cấp có ảnh và dấu giáp lai ảnh)
- + 2 ảnh cỡ 4x6 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

- + 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- + Giấy tờ ưu tiên (Bản sao công chứng - nếu có).

1.3.3. Địa chỉ liên hệ:

- Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại tư vấn và hỗ trợ thí sinh: 0222.2217.221 - 0827.889.288

+ Website: [www.upes1.edu.vn](http://www.upes1.edu.vn)

+ Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh>

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | Đại học          | 7140206            | Giáo dục thể chất   | 7140206                  |                           | 100                | 5842/QĐ-BGDĐT           | 16/12/2010                      |                                                            | 2010                |

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thi tuyển phải đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Điểm thi môn Sinh lý + điểm môn Lý luận TDDT  $\geq 1,0$

+ Điểm thi môn năng khiếu  $\geq 5,0$

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

#### 1.6.1. Mã số trường: TDB

#### 1.6.2. Mã số ngành

| TT | Ngành đào tạo     | Mã số ngành |
|----|-------------------|-------------|
| 1  | Giáo dục thể chất | 7140206     |

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

#### 1.7.1. Thời gian và phương thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 02/01/2023 đến hết ngày 31/5/2023.

+ Thời gian thi tuyển (dự kiến): 13-14/06/2023

+ Hồ sơ: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện (Kèm chuyển tiền lệ phí) về Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0222.2217.221 – 0827.889.288

#### 1.7.2. Hồ sơ xét tuyển bao gồm

+ Phiếu đăng ký dự thi đại học liên thông vừa làm vừa học năm 2023 (Mẫu của Trường Đại học TDDT Bắc Ninh);

+ Bằng tốt nghiệp THPT (Bản sao công chứng).

+ Học bạ THPT (Bản sao công chứng);

+ Bằng, bảng điểm tốt nghiệp Cao đẳng (Bản sao công chứng);

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền cấp có ảnh và dấu giáp lai ảnh)

+ 2 ảnh cỡ 4x6 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

+ 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

+ Giấy tờ ưu tiên (Bản sao công chứng - nếu có).

#### 1.7.3. Địa chỉ liên hệ:

- Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại tư vấn và hỗ trợ thí sinh: 0222.2217.221 - 0827.889.288

+ Website: [www.upesl.edu.vn](http://www.upesl.edu.vn)

+ Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh>

#### 1.8. Chính sách ưu tiên.

Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

#### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí hồ sơ: 370.000đ/ hồ sơ/thí sinh.

#### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Thực hiện theo quy định của Chính phủ

#### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

#### 1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://upesl.edu.vn>

### IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

*Ngày 14 tháng 6 năm 2023*

**Cán bộ kê khai**

*(đã ký)*

**Trần Trung**

Số điện thoại liên hệ: 0989.088.845

Địa chỉ Email: [trung17178@gmail.com](mailto:trung17178@gmail.com)

**KT.HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PGS.TS Đỗ Hữu Trường**

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

#### **1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

##### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

*Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:*

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

##### **1.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

*Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu*

*Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển năng khiếu*

*Phương thức 3: Xét tuyển thẳng*

**\* Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):**

- **Tổ hợp 1 (T00):** Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 2 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 3 (T02):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 4 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Giáo dục công dân+Năng khiếu 1

**Ghi chú:**

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | Đại học          | 7810302            | Huấn luyện thể thao | 7810302                  |                           | 100                | 5842/QĐ-BGDĐT           | 16/12/2010                      |                                                            | 2010                |
| 2   | Đại học          | 7140206            | Giáo dục thể chất   | 7140206                  |                           | 100                | 5842/QĐ-BGDĐT           | 16/12/2010                      |                                                            | 2010                |

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2023.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã số trường: TDB

1.6.2. Mã số ngành

| TT | Ngành đào tạo       | Mã số ngành |
|----|---------------------|-------------|
| 1  | Giáo dục thể chất   | 7140206     |
| 2  | Huấn luyện thể thao | 7810302     |

1.6.3. Tổ hợp xét tuyển

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp                                 |
|----|---------------|----------------------------------------|
| 1. | T00           | Toán+Sinh+Năng khiếu 1                 |
| 2. | T01           | Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3         |
| 3. | T02           | Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3      |
| 4. | T05           | Ngữ văn+Giáo dục công dân+Năng khiếu 1 |

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 06/12/2023

1.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 1/3-30/10/2023.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

+ Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

+ Thí sinh đăng ký qua:

Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh> sẽ được cán bộ gọi điện tư vấn, không phải đến trường nộp phiếu và hỗ trợ đến ngày nhập học.

1.7.3. Điều kiện hồ sơ xét tuyển/thi tuyển

7. Phiếu đăng ký dự thi đại học hệ chính quy năm 2023 (*Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*);

8. Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 (Bản sao công chứng).

9. Học bạ THPT (Bản sao công chứng);

10. 2 ảnh cỡ 4x6 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

11. 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

12. Giấy tờ ưu tiên (Bản sao công chứng - nếu có).

***Ngoài ra, nếu thí sinh là Vận động viên thuộc diện ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:***

Quyết định công nhận đẳng cấp Vận động viên hoặc giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng (Bản sao công chứng).

***Nếu thí sinh là Vận động viên thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:***

3. Quyết định cử Vận động viên đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức (Bản sao công chứng);

4. Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương (Bản sao công chứng);

***1.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu***

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

**Nội dung thi môn Năng khiếu:** Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp T00 và tổ hợp T05: Môn năng khiếu 1: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp T01 và tổ hợp T02:

Môn năng khiếu 2: Thi nội dung Bật xa tại chỗ.

Môn năng khiếu 3: Thi nội dung Chạy 100m.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

+ **Tuyển thẳng:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. (Điều 8)

1.8.1. Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.8.2. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2023

**Ghi chú:** Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.1, song tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

+ **Tuyển thẳng:** Theo Đề án của Trường

Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

**+ Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao**

1.8.3. Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và thí sinh được tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển được miễn thi năng khiếu.

1.8.4. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2023.

**Ghi chú:**

- Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.3, song tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

- Đối với các Vận động viên diện ưu tiên và tuyển thẳng, thời gian được tính để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến ngày xét tuyển vào Trường.

**Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

**+ Ưu tiên xét tuyển:**

Thí sinh là Vận động viên Vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9.0 trở lên theo thang điểm 10) nếu đăng ký vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Năm học 2022-2023: 980.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2023-2024: 1.500.000 đồng/sinh viên/tháng

Học phí Cao học bằng 1,5 lần học phí Đại học

Học phí nghiên cứu sinh bằng 2,5 lần học phí Đại học

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |                                                            |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |                                                            |                     |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |                                                            |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |                                                            |                     |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                         | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>A</b>   | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                        |                   | <b>186</b>     |
| <b>1</b>   | <b>TS</b>                                                                                 |                   |                |
| <b>1.1</b> | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |                   |                |
| 1.1.1      | Giáo dục học                                                                              | 9140101           | 40             |
| <b>2</b>   | <b>ThS</b>                                                                                |                   |                |
| <b>2.1</b> | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |                   |                |
| 2.1.1      | Giáo dục học                                                                              | 8140101           | 146            |
| <b>B</b>   | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                            |                   |                |
| <b>3</b>   | <b>Đại học chính quy</b>                                                                  |                   | <b>1492</b>    |
| 3.1        | Chính quy                                                                                 |                   | <b>1492</b>    |
| 3.1.1      | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |                   |                |
| 3.1.2      | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |                   |                |
| 3.1.2.1    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |                   |                |
| 3.1.2.1.1  | Giáo dục Thể chất                                                                         | 7140206           | <b>543</b>     |
| 3.1.2.1.2  | Huấn luyện thể thao                                                                       | 7810302           | <b>889</b>     |
| 3.1.2.2    | Sức khỏe                                                                                  |                   |                |
| 3.1.2.2.1  | Y sinh học thể dục thể thao                                                               | 7729001           | <b>34</b>      |
| 3.1.2.3    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                                           |                   |                |
| 3.1.2.3.1  | Quản lý thể dục thể thao                                                                  | 7810301           | 26             |
| 3.2        | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                                       |                   |                |
| 3.3        | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                                        |                   | <b>86</b>      |
| 3.3.1      | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |                   | 86             |
| 3.3.1.1    | Giáo dục Thể chất                                                                         | 7140206           | <b>86</b>      |
| 3.4        | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên                        |                   |                |
| <b>4</b>   | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                                            |                   |                |
| 4.1        | Vừa làm vừa học                                                                           |                   |                |
| 4.1.1      | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |                   |                |

| STT     | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                            | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 4.1.1.1 | Huấn luyện thể thao                                                          | 7810302           | 100            |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |                   |                |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |                   |                |
| 4.4     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |                   |                |
| 5       | Từ xa                                                                        |                   |                |
| C       | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON                                              |                   |                |
| 6       | Cao đẳng chính quy                                                           |                   |                |
| 6.1     | Chính quy                                                                    |                   |                |
| 6.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                               |                   |                |
| 6.3     | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng              |                   |                |
| 7       | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                     |                   |                |
| 7.1     | Vừa làm vừa học                                                              |                   |                |
| 7.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học                         |                   |                |
| 7.3     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng        |                   |                |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **285.562 m<sup>2</sup>**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **1800 chỗ**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 106m<sup>2</sup>

| STT  | Loại phòng                                                                                                | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu |          | 7.304                                    |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                    | 1        | 1.360                                    |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                | 9        | 1.266,1                                  |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                 | 10       | 701,6                                    |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                  | 17       | 946,5                                    |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện                                                                               | 1        | 127                                      |

|        |                                                                                                  |    |                |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|
| 1.6    | Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu                                                    | 62 | 2.902,6        |
| 2.     | <i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>                                                              | 1  | <b>2.187,4</b> |
| 3.     | <i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i> |    |                |
| 3.1    | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm                                                           |    | <b>128,6</b>   |
| 3.1.1  | Phòng phục hồi                                                                                   | 1  | 49,5           |
| 3.1.2  | Phòng Sinh cơ                                                                                    | 1  | 31,4           |
| 3.1.3  | Phòng chuẩn đoán hình ảnh                                                                        | 1  | 30,8           |
| 3.1.4  | Phòng Sinh hóa                                                                                   | 1  | 16,9           |
| 3.2    | Cơ sở thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                          |    | <b>118.442</b> |
| 3.2.1  | Nhà tập bắn súng                                                                                 | 1  | 560            |
| 3.2.2  | Nhà tập bóng bàn                                                                                 | 1  | 1.572          |
| 3.2.3  | Nhà tập cầu lông cũ                                                                              | 1  | 1.155          |
| 3.2.4  | Nhà tập cầu lông mới                                                                             | 1  | 2.800          |
| 3.2.5  | Nhà tập tạ                                                                                       | 1  | 1060           |
| 3.2.6  | Nhà tập thể dục                                                                                  | 1  | 1.890          |
| 3.2.7  | Nhà tập tổng hợp                                                                                 | 1  | 4.773,00       |
| 3.2.8  | Nhà tập vật                                                                                      | 1  | 420            |
| 3.2.9  | Nhà tập võ                                                                                       | 1  | 2.160          |
| 3.2.10 | Nhà tập võ cũ                                                                                    | 1  | 494            |
| 3.2.11 | Nhà thi đấu tổng hợp                                                                             | 1  | 5.065          |
| 3.2.12 | Sân bóng rổ                                                                                      | 3  | 2.534          |
| 3.2.13 | Sân tennis                                                                                       | 3  | 2.420          |
| 3.2.14 | Sân bóng đá                                                                                      | 3  | 24.354         |
| 3.2.15 | Sân điền kinh                                                                                    | 3  | 47.442         |
| 3.2.16 | Sân bóng chuyền                                                                                  | 5  | 3.160          |
| 3.2.17 | Sân đá cầu                                                                                       | 1  | 1.680          |
| 3.2.18 | Sân bóng ném                                                                                     | 2  | 1.046          |
| 3.2.19 | Sân tập Golf                                                                                     | 1  | 10.139         |
| 3.2.20 | Bể bơi                                                                                           | 2  | 3.718          |
|        | <b>Tổng</b>                                                                                      |    | <b>128.062</b> |

## 2.2 Các thông tin khác

## 1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên              | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                       | Ngành tham gia giảng dạy |                             |
|-----|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                        |                    |                     |                                          | Tên ngành cao đẳng       | Tên ngành đại học           |
| 1   | Nguyễn Thị Việt Nga    |                    | TS                  | Giáo dục học                             |                          | Y sinh học thể dục thể thao |
| 2   | Trương Ngọc Tú         |                    | Ths                 | Giáo dục học                             |                          | Giáo dục Thể chất           |
| 3   | Lộc Đình Cường         |                    | TS                  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |                          | Giáo dục Thể chất           |
| 4   | Nguyễn Ngọc Khôi       |                    | TS                  | Giáo dục học                             |                          | Huấn luyện thể thao         |
| 5   | Nguyễn Văn Hiếu        |                    | Ths                 | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |                          | Huấn luyện thể thao         |
| 6   | Lê Việt Hùng           |                    | Ths                 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                |                          | Y sinh học thể dục thể thao |
| 7   | Nguyễn Thị Phương Oanh |                    | TS                  | Giáo dục học                             |                          | Quản lý thể dục thể thao    |
| 8   | Đỗ Đình Du             |                    | TS                  | Giáo dục học                             |                          | Huấn luyện thể thao         |
| 9   | Đồng Thị Minh Tâm      |                    | Ths                 | Giáo dục học                             |                          | Giáo dục Thể chất           |
| 10  | Tạ Hữu Hiếu            | PGS                | TS                  | Giáo dục học                             |                          | Y sinh học thể dục thể thao |
| 11  | Nguyễn Xuân Trãi       |                    | TS                  | Giáo dục và huấn luyện TDTT              |                          | Huấn luyện thể thao         |

|    |                        |    |     |                                          |  |                             |
|----|------------------------|----|-----|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 12 | Nguyễn Thị Phương Loan |    | Ths | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 13 | Đặng Thị Thu Thủy      |    | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 14 | Lưu Quốc Hưng          |    | Ths | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 15 | Đào Trọng Kiên         |    | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 16 | Phạm Thị Hoài Phương   |    | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 17 | Lê Vương Anh           |    | TS  | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 18 | Trương Văn Minh        |    | Ths | Huấn luyện Thể thao                      |  | Huấn luyện thể thao         |
| 19 | Nguyễn Đại Dương       | GS | TS  | Thể dục thể thao                         |  | Giáo dục Thể chất           |
| 20 | Chu Thị Huyền          |    | Ths | Triết học                                |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 21 | Nguyễn Thị Huyền       |    | Ths | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 22 | Nguyễn Đăng Điệp       |    | Ths | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 23 | Nguyễn Đức Doanh       |    | Ths | Tâm lý học                               |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 24 | Phạm Văn Tuấn          |    | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 25 | Nguyễn Hữu Trung       |    | Ths | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 26 | Nguyễn Thị Kim Nga     |    | Ths | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |

|    |                    |     |         |                                          |  |                             |
|----|--------------------|-----|---------|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 27 | Phạm Việt Hùng     | PGS | TS      | Khoa học giáo dục                        |  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 28 | Hoàng Thị Tuyết    |     | Ths     | Công nghệ Thông tin                      |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 29 | Ngô Thị Thanh Xuân |     | Ths     | Tâm lý học                               |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 30 | Nguyễn Tất Tài     |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Giáo dục Thể chất           |
| 31 | Lê Hồng Minh       |     | Ths     | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 32 | Chu Việt Hùng      |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Huấn luyện thể thao         |
| 33 | Kiều Văn Đoài      |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Huấn luyện thể thao         |
| 34 | Đàm Thế Hưng       |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Huấn luyện thể thao         |
| 35 | Nguyễn Trần Long   |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Huấn luyện thể thao         |
| 36 | Trần Văn Trường    |     | TS      | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 37 | Đỗ Tiến Thân       |     | TS      | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 38 | Lý Đức Trường      |     | TS      | Huấn luyện thể thao                      |  | Huấn luyện thể thao         |
| 39 | Vũ Thị hiền        |     | Ths     | Huấn luyện thể thao                      |  | Huấn luyện thể thao         |
| 40 | Trần Đức Nam       |     | Ths     | Huấn luyện thể thao                      |  | Huấn luyện thể thao         |

|    |                        |     |     |                                          |  |                             |
|----|------------------------|-----|-----|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 41 | Nguyễn Thị Thanh Lê    |     | Ths | Ngoại ngữ Tiếng Anh                      |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 42 | Ngô Hải Hưng           | PGS | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 43 | Nguyễn Văn Thạch       |     | TS  | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 44 | Đồng Thị Bích Hồng     |     | Ths | Giáo dục học                             |  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 45 | Nguyễn Lê Huy          |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 46 | Vũ Thành Long          |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 47 | Nguyễn Trí Quân        |     | Ths | Giáo dục thể chất                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 48 | Vũ Quỳnh Như           |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 49 | Đặng Hoài An           |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 50 | Nguyễn Thị Thanh Huyền |     | Ths | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 51 | Đàm Trung Kiên         |     | TS  | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 52 | Phạm Tuấn Dũng         |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 53 | Nguyễn Thanh Tùng      |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |

|    |                        |     |     |                                                |  |                             |
|----|------------------------|-----|-----|------------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 54 | Đỗ Hữu Ngọc            |     | TS  | Khoa học Xã hội<br>nhân văn TDTT               |  | Huấn luyện thể thao         |
| 55 | Nguyễn Thị Huyền       |     | Ths | Khoa học giáo<br>dục                           |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 56 | Nguyễn Ngọc Tuấn       |     | TS  | Giáo dục thể chất                              |  | Huấn luyện thể thao         |
| 57 | Lê Hoài Nam            |     | TS  | Giáo dục học                                   |  | Huấn luyện thể thao         |
| 58 | Nguyễn Thị Xuân Phương | PGS | TS  | Khoa học Xã hội<br>nhân văn TDTT               |  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 59 | Nguyễn Ngọc Anh Tuấn   |     | Ths | Y sinh học TDTT                                |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 60 | Nguyễn Danh Nam        |     | Ths | Giáo dục thể chất<br>và Huấn luyện thể<br>thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 61 | Nguyễn Sơn             |     | Ths | Giáo dục học                                   |  | Giáo dục Thể chất           |
| 62 | Nguyễn Quốc Việt       |     | TS  | Giáo dục học                                   |  | Huấn luyện thể thao         |
| 63 | Lưu Xuân Thái          |     | Ths | Giáo dục thể chất<br>và Huấn luyện thể<br>thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 64 | Nguyễn Thị Lan Anh     |     | Ths | Khoa học Sư<br>phạm                            |  | Giáo dục Thể chất           |
| 65 | Lê Ngọc Nhung          |     | Ths | Khoa học giáo<br>dục                           |  | Huấn luyện thể thao         |
| 66 | Nguyễn Phương Thảo     |     | Ths | Giáo dục học                                   |  | Huấn luyện thể thao         |
| 67 | Đinh Quang Ngọc        | PGS | TS  | Giáo dục thể chất<br>và Huấn luyện thể<br>thao |  | Huấn luyện thể thao         |

|    |                   |  |     |                                          |  |                             |
|----|-------------------|--|-----|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 68 | Nguyễn Hữu Hùng   |  | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 69 | Lê Thị Thanh Thủy |  | TS  | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 70 | Nguyễn Văn Tinh   |  | Ths | Toán học                                 |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 71 | Lê Đức Long       |  | Ths | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 72 | Hồ Mạnh Trường    |  | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 73 | Nguyễn Thúy Sinh  |  | Ths | Sinh học                                 |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 74 | Đinh Thị Mai Anh  |  | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 75 | Đỗ Quang Hưng     |  | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 76 | Dương Thị Hòa     |  | Ths | Ngoại ngữ Tiếng Anh                      |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 77 | Trần Huyền Trang  |  | Ths | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 78 | Nguyễn Văn Hưng   |  | Ths | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 79 | Nguyễn Hải Hoàng  |  | Ths | Giáo dục thể chất                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 80 | Nguyễn Xuân Hường |  | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 81 | Nguyễn Như Quỳnh  |  | TS  | Quản lý và Kinh tế Thể thao              |  | Huấn luyện thể thao         |

|    |                   |     |     |                                          |  |                          |
|----|-------------------|-----|-----|------------------------------------------|--|--------------------------|
| 82 | Nguyễn Ngọc Sự    |     | Ths | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất        |
| 83 | Vũ Ngọc Tuấn      |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất        |
| 84 | Đinh Khánh Thu    | PGS | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất        |
| 85 | Tống Thị Thu Hiền |     | Ths | Quản lý công                             |  | Quản lý thể dục thể thao |
| 86 | Nghiêm Thị Giang  |     | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao      |
| 87 | Phạm Văn Thắng    |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất        |
| 88 | Nguyễn Tất Tuấn   |     | Ths | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất        |
| 89 | Nguyễn Văn Đức    |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất        |
| 90 | Đàm Công Tùng     |     | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao      |
| 91 | Trần Văn Xuân     |     | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất        |
| 92 | Trương Quang Anh  |     | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao      |
| 93 | Nguyễn Thùy Dung  |     | Ths | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao      |

|     |                  |     |     |                                          |  |                             |
|-----|------------------|-----|-----|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 94  | Nguyễn Thu Trang |     | Ths | Khoa học giáo dục                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 95  | Nguyễn Trọng Bốn |     | TS  | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 96  | Ngô Trung Dũng   |     | Ths | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 97  | Phùng Thị Phương |     | Ths | Ngôn ngữ Tiếng Trung                     |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 98  | Tô Xuân Thục     |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 99  | Trịnh Thị Hiếu   |     | Ths | Kinh tế chính trị                        |  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 100 | Cao Hoàng Anh    |     | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 101 | Đào Văn Thắng    |     | Ths | Ngoại ngữ Tiếng Anh                      |  | Giáo dục Thể chất           |
| 102 | Nguyễn Văn Hải   |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 103 | Trương Đức Thắng |     | TS  | Khoa học giáo dục                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 104 | Ngô Thị Anh      |     | Ths | Giáo dục học                             |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 105 | Nguyễn Văn Phúc  | PGS | TS  | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 106 | Đỗ Hữu Trường    | PGS | TS  | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |

|     |                      |     |         |                                          |  |                             |
|-----|----------------------|-----|---------|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 107 | Trần Anh Vương       |     | TS      | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 108 | Đặng Quang Hải       |     | Ths     | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 109 | Ngô Hữu Thắng        |     | TS      | Huấn luyện Thể thao                      |  | Huấn luyện thể thao         |
| 110 | Nguyễn Hồng Đăng     |     | TS      | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 111 | Nguyễn Xuân Giang    |     | Đại học | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 112 | Nguyễn Ngọc Ánh      |     | Ths     | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 113 | Lê Trí Trường        |     | TS      | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 114 | Nguyễn Cẩm Ninh      | PGS | TS      | Khoa học giáo dục                        |  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 115 | Nguyễn Thị Thanh Vân |     | Ths     | Ngôn ngữ Anh                             |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 116 | Đặng Văn Dũng        | PGS | TS      | Sư phạm                                  |  | Huấn luyện thể thao         |
| 117 | Đậu Thị Lợi          |     | Ths     | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 118 | Dương Thị Lý         |     | Đại học | Ngôn ngữ Trung Quốc                      |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 119 | Ngô Trang Hưng       | PGS | TS      | Khoa học giáo dục                        |  | Quản lý thể dục thể thao    |

|     |                     |     |         |                                          |  |                             |
|-----|---------------------|-----|---------|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 120 | Trần Kim Tuyền      | PGS | TS      | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 121 | Nguyễn Tiến Chung   |     | Ths     | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 122 | Phạm Thế Vượng      |     | TS      | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 123 | Trần Thị Hồng Việt  |     | Ths     | Giáo dục thể chất                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 124 | Nguyễn Văn Minh     |     | Ths     | Kinh tế chính trị                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 125 | Nguyễn Thị Thu Hiền |     | Ths     | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 126 | Lê Cảnh Khôi        |     | Ths     | Tâm lý học                               |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 127 | Tô Trung Kiên       |     | TS      | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Huấn luyện thể thao         |
| 128 | Nguyễn Thành Long   |     | TS      | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 129 | Nguyễn Văn Phong    |     | Ths     | Giáo dục thể chất                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 130 | Nguyễn Danh Bắc     |     | Ths     | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 131 | Vũ Thị Mai Phương   |     | Ths     | Khoa học giáo dục                        |  | Huấn luyện thể thao         |
| 132 | Trần Trung          |     | TS      | Giáo dục và huấn luyện TDTT              |  | Huấn luyện thể thao         |
| 133 | Nguyễn Tiến Sơn     |     | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |  | Giáo dục Thể chất           |
| 134 | Phạm Đức Toàn       | PGS | TS      | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất           |

|     |                                       |           |            |                                          |  |                             |
|-----|---------------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------|--|-----------------------------|
| 135 | Nguyễn Đức Anh                        |           | TS         | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao |  | Giáo dục Thể chất           |
| 136 | Nguyễn Anh Tú                         |           | Ths        | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 137 | Đinh Hùng Trường                      |           | TS         | Khoa học Sư phạm                         |  | Huấn luyện thể thao         |
| 138 | Bùi Quang Ngọc                        |           | Ths        | Giáo dục học                             |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 139 | Phạm Tuấn Hiệp                        |           | TS         | Giáo dục học                             |  | Huấn luyện thể thao         |
| 140 | Nguyễn Thu Hường                      |           | TS         | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 141 | Nguyễn Thị Bé                         |           | Ths        | Giáo dục học                             |  | Giáo dục Thể chất           |
| 142 | Đồng Nguyệt Thu                       |           | Ths        | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
| 143 | Vũ Công Duẩn                          |           | Ths        | Khoa học máy tính                        |  | Y sinh học thể dục thể thao |
| 144 | Bạch Phương Thảo                      |           | Ths        | Khoa học giáo dục                        |  | Giáo dục Thể chất           |
|     | <b>Tổng số giảng viên toàn trường</b> | <b>14</b> | <b>144</b> | <b>144</b>                               |  |                             |

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

| Stt | Họ và tên                             | Cơ quan công tác | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |                   |
|-----|---------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|     |                                       |                  |                    |                     |                    | Tên ngành cao đẳng       | Tên ngành đại học |
| 1.  | Trần Văn A                            |                  | GS                 | TS                  | Ngôn ngữ Anh       | Giáo dục Mầm non         | Ngôn ngữ Anh      |
| 2.  | Nguyễn Thị B                          |                  |                    | ThS                 | Tin học            |                          |                   |
| 3.  | ...                                   |                  |                    |                     |                    |                          |                   |
|     | <b>Tổng số giảng viên toàn trường</b> |                  |                    |                     |                    |                          |                   |